

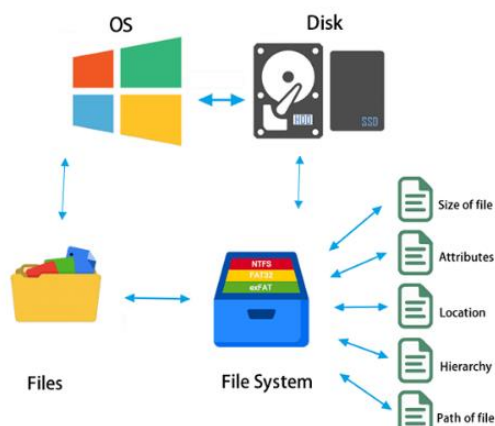
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

---o0o---

HỆ ĐIỀU HÀNH – CSC10007



QUẢN LÝ HỆ THỐNG TẬP TRÊN WINDOWS



Ôn Gia Bảo	(22127026)
Trần Anh Minh	(22127275)
Đoàn Đặng Phương Nam	(22127280)
Bùi Nguyễn Lan Vy	(22127465)
Diệp Gia Huy	(22127475)

GROUP 11 – 22CLC02

MỤC LỤC

I.	Bảng phân công công việc	3
II.	Đánh giá mức độ hoàn thành	3
	1. FAT32.....	3
	2. NTFS.....	4
III.	Cách đọc ổ đĩa định dạng FAT32.....	4
	Cấu trúc FAT 32.....	4
	Bước 1: Đọc phân vùng.....	4
	Bước 2: Đọc Boot Sector.....	4
	• Các thông số tính toán được:	5
	Bước 3: Đọc bảng FAT	5
	3. Truy xuất chuỗi cluster:	6
	Bước 4: RDET – Root Directory Entry Table	6
	1. Cấu trúc RDET trong FAT 32	6
	2. Entry chính	6
	4. Thuộc tính (0.0.A.D.V.S.H.R).....	7
	3. Entry phụ - VFAT (Virtual FAT)	7
	Bước 5 : Đọc RDET và tạo cây thư mục.....	8
	Bước 6: Khai thác thông tin của thư mục.....	9
IV.	Các bước đọc ổ đĩa định dạng NTFS.....	10
	Bước 1: Lấy file cần đọc	10
	Bước 2: Đọc Volume Boot Sector	10
	Bước 3: Đọc MFT	10
	Bước 4: Đọc các MFT record header	11
	Bước 5: Standard Information	11
	Bước 6: File Name.....	12
	Bước 7: Data.....	12
	Bước 8: Xây dựng cây thư mục.....	13
V.	Cách đọc các data-runs	14
VI.	Demo	15
	1. Màn hình chính	15
	2. Thông tin từng phân vùng.....	15

3. Các câu lệnh cơ bản (dùng chung cho cả FAT32 và NTFS).....	15
VII. Các điểm hạn chế và hướng cải thiện.....	23
VIII. Tài liệu tham khảo	24

I. Bảng phân công công việc

<i>MSSV</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Công việc</i>	<i>Tỷ lệ hoàn thành</i>
22127026	Ôn Gia Bảo	+ Đọc và tìm kiếm thông tin về NTFS (nội dung tìm kiếm: lý thuyết về NTFS, định hướng code, các website hay e-book tham khảo)	100%
22127275	Trần Anh Minh	+ Xử lý phần đọc ổ đĩa NTFS (dùng ngôn ngữ C++) + Xử lý các lệnh: cd, tree, cls + Viết nội dung báo cáo phần đọc phân vùng NTFS + Tổng hợp các báo cáo và tạo thành bản báo cáo hoàn chỉnh	100%
22127280	Đoàn Đặng Phương Nam	+ Tạo bản nộp dự phòng (back-up) cho cả FAT32 và NTFS bằng ngôn ngữ Python. + Xử lý các lệnh: help, info, pwd, exit + Test, tìm và sửa một số lỗi trong chương trình + Viết nội dung báo cáo phần Demo	100%
22127465	Bùi Nguyễn Lan Vy	+ Đọc và tìm kiếm thông tin về FAT32 (nội dung tìm kiếm: lý thuyết về NTFS, định hướng code, các website hay e-book tham khảo)	100%
22127475	Diệp Gia Huy	+ Xử lý phần đọc ổ đĩa FAT32 (dùng ngôn ngữ C++) + Xử lý các lệnh: dir, read + Viết nội dung báo cáo phần đọc phân vùng FAT32	100%

II. Đánh giá mức độ hoàn thành

1. FAT32

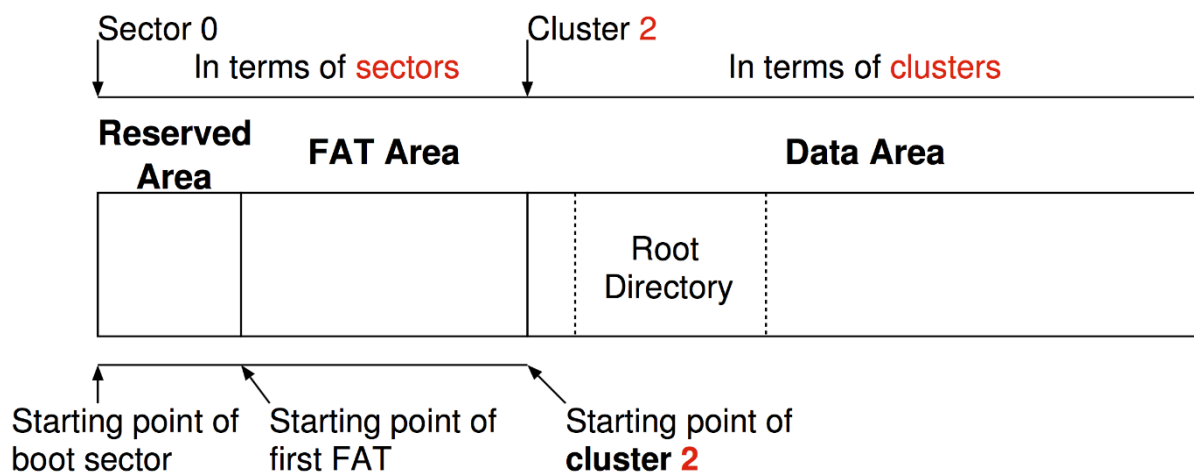
Nội dung	Đánh giá
Đọc thông tin phân vùng FAT32	100%
Hiển thị được cây thư mục gốc và các cây thư mục con	100%
Hiển thị nội dung tập tin đối với tập tin có phần mở rộng là txt	100%

2. NTFS

Nội dung	Đánh giá
Đọc thông tin phân vùng NTFS	100%
Hiển thị được cây thư mục gốc và các cây thư mục con	100%
Hiển thị nội dung tập tin đối với tập tin có phần mở rộng là txt	100%

III. Cách đọc ổ đĩa định dạng FAT32

Cấu trúc FAT 32



Gồm 2 phần:

- Vùng hệ thống:
 - Boot Sector: 512-byte đầu tiên.
 - Vùng FAT
- Vùng Data
 - RDET – Root Directory Entry Table
 - Dữ liệu tập tin/thư mục

Bước 1: Đọc phân vùng

- Lấy tên ổ đĩa và cho chương trình đọc file hệ thống của ổ đĩa đó.
- Nếu không tồn tại thì thoát.

Bước 2: Đọc Boot Sector

- Đọc 512-byte đầu tiên tương ứng với Boot Sector
- Và lưu cái thông số chính cần quan tâm:

Offset (Hex)	Số byte	Ý nghĩa
0x03	8	OME ID : Nơi sản xuất-version (MSDOS5.0)
0x0B	2	Số byte trên Sector
0x0D	1	S _C : số sector trên cluster
0x0E	2	S _B : số sector thuộc vùng Bootsector
0x10	1	N _F : số bảng FAT
0x20	4	S _V : kích thước volume
0x24	4	S _F : kích thước mỗi bảng FAT
0x2C	4	Cluster bắt đầu của RDET
0x52	8	Loại FAT (chuỗi "FAT32")

- *Các thông số tính toán được:*
 - Sector bắt đầu của bảng FAT = S_B
 - Sector bắt đầu của RDET: S_{RDET} = S_B + S_F * N_F
 - Sector bắt đầu vùng Data = S_{RDET} + S_{RDET} * kích thước RDET (= 0 trong FAT32)
 - $i = S_B + S_F * N_F + S_{RDET} + (k - 2) * S_C$
 - i: sector thứ i trên phân vùng
 - k: cluster thứ k trên vùng Data

Bước 3: Đọc bảng FAT

Cấu trúc bảng FAT trong FAT 32:

- Thứ tự lưu trữ: Little endian
- Kích thước mỗi phần tử: 4 bytes

Trạng thái của cluster k trên vùng dữ liệu	Giá trị của phần tử k trên bảng FAT
FREE	0x00000000
BAD	0x0FFFFFFF7
EOF	0x0FFFFFFF8 - 0x0FFFFFFF
IN USE	0x00000002 - 0x0FFFFFFF6

Thuật toán đọc bảng FAT

- **Bước 1:** Nhảy đến vị trí bắt đầu của bảng FAT theo [công thức \(Các thông số tính toán được - 1.\)](#).
- **Bước 2:** Tạo một mảng để lưu kết quả.
- **Bước 3:** Đọc 4 bytes tiếp theo và chuyển thành giá trị (số nguyên).
- **Bước 4:** Nếu giá trị nằm thuộc vùng **IN USE** trong bảng trạng thái thì lưu vào mảng kết quả và **đi lại bước 3**.
- **Bước 5:** Kết thúc thuật toán và lưu mảng kết quả vào hệ thống.

3. Truy xuất chuỗi cluster:

- Lấy cluster bắt đầu i tra vào bảng FAT, gán clus = I và tạo mảng lưu các cluster đã thăm.
- Nếu clus \neq EOF, thêm clus vào mảng và cập nhật clus = FAT[clus].
- Khi clus = EOF, mảng là chuỗi cluster.

Bước 4: RDET – Root Directory Entry Table

1. Cấu trúc RDET trong FAT 32

- Gồm các Entry kích thước 32 bytes chứa thông tin về tập tin/ thư mục
- Có 2 loại Entry:
 - Entry chính: chứa metadata của tập tin
 - Entry phụ: chứa tên của tập tin
- Các Entry phụ đánh số từ 1 và nằm ngay phía trên Entry chính mà nó lưu tên

Entry phụ N
...
Entry phụ 2
Entry phụ 1
Entry chính

2. Entry chính

Cấu trúc Entry chính – Các vùng quan trọng

Offset (Hex)	Số byte	Ý nghĩa
0x00	8	Tên – mã ASCII
0x08	3	Tên mở rộng – mã ASCII
0x0B	1	Thuộc tính
0x14	2	Cluster bắt đầu – Word cao
0x1A	2	Cluster bắt đầu – Word thấp
0x1C	4	Kích thước

Byte tại vị trí 0x00: Trạng thái của Entry

- 0xE5: Đã xóa
- 0x00: Trống
- 0x05: Thay thế tên có kí tự bắt đầu là 0xE5

Tên file gồm 11-bytes gồm: 8-bytes tên chính + 3-byte phần mở rộng (8.3 format name) gọi là SFN (Short File Name)

- Tất cả kí tự của SFN được lưu ở dạng in hoa
- Dấu “.” chia cắt 2 phần bị xóa
- Các kí tự dấu cách (0x20h) được thêm vào nếu SFN không đủ format 8.3

- Các kí tự được phép sử dụng:
0 ~ 9 A ~ Z ! # \$ % & ' () - @ ^ _ ` { } ~
- Các kí tự không được phép:
 - \ / : * ? " < > |
 - Tên chỉ có phần mở rộng (“.ext”, “.txt”,...)
- Các tên vượt quá format 8.3 sẽ bị rút ngắn:
 - Tên chính: rút thành tối đa 6 kí tự + ~N
 - Phần mở rộng: rút ngắn thành 3 kí tự đầu
- Ví dụ về tên

Tên thư mục	Tên được lưu	Lý do
Hello.txt	HELLO TXT	Lấp đầy format 8.3 bằng dấu cách
LongFileName.docx	LONGFI~1DOC	Tên vi phạm 8.3 format
VeryLongText.txt	VERYLO~1TXT	Tên vi phạm 8.3 format
VeryLongFolder.txt	VERYLO~2TXT	Tên rút ngắn bị trùng
.ext	EXT~1	Tên vi phạm 8.3 format
a+b=c	A_B_C	Tên vi phạm 8.3 format

4. Thuộc tính (0.0.A.D.V.S.H.R)

- Tại offset 0x0B đọc 1-byte và tra bảng trạng thái sau:

0	0	Archive	Directory	Volume label	System	Hidden	Read-only
7	6	5	4	3	2	1	0

- Nếu bit nào bật 1 thì Entry có trạng thái đó.
- Đặc biệt: 0x0F dấu hiệu của entry phụ.

Cluster bắt đầu.

- Gồm 4-byte ghép từ 2-byte Word cao và 2-byte Word thấp
- Ở mỗi phần đọc 2-byte và sắp xếp theo kiểu little endian
- Đặt 2-byte Word cao trước và 2-byte Word thấp sau -> 4-byte thể hiện cluster bắt đầu
- Để truy xuất chuỗi cluster chứa thông tin thư mục: đưa cluster bắt đầu vào công thức ([Truy xuất chuỗi cluster](#)).

3. Entry phụ - VFAT (Virtual FAT)

- Chứa tên phần Entry chính không hỗ trợ.
- Lưu dưới dạng UTF-16
- Nhận dạng: tại offset 0x0Bh: 0x0Fh.

Cấu trúc Entry phụ

Offset (Hex)	Số byte	Ý nghĩa
0x00	1	Thứ tự entry (bắt đầu từ 1)
0x01	10	5 ký tự UniCode – UTF16
0x0B	1	Dấu hiệu nhận biết (0x0F)
0x0E	12	6 ký tự tiếp theo
0x1C	4	2 ký tự tiếp theo

- Tối đa 255 ký tự
- Mỗi Entry phụ lưu được 13 ký tự unicode nếu hơn sẽ tiếp tục tạo thêm Entry phụ
- Tên lưu đúng như hiển thị
- Hiển thị được các ký tự (+, [,], =, ...) mà format 8.3 không hỗ trợ

Bước 5 : Đọc RDET và tạo cây thư mục

Cấu trúc cây thư mục :

- Mỗi phần tử là CFolder gồm có :
 - Tên, trạng thái, chuỗi cluster, kích thước
 - subItem: mảng chứa thư mục con là các CFolder

Thuật toán tạo cây thư mục

Bước 1: Lấy offset bắt đầu của RDET từ công thức ([Các thông số tính toán được-2.](#)).

- $\text{startOffset} = S_{\text{RDET}} * \text{bytePerSector}$

Tạo biến CFolder “root” để thể hiện cây thư mục:

- Tên: tên phân vùng (A~Z)
- Trạng thái: Directory
- Chuỗi Cluster: Cluster bắt đầu của RDET
- Kích thước: 0
- subItem: rỗng

Bước 2: Từ offset bắt đầu và đưa vào hàm sau để có được thông tin về số Entry chính và Entry phụ:

```

function numberOfFile (integer offset) : return integer array
    Entry entry
    vfat ← 0;
    result ← array of integer
    while not entry.name[0] is 0 do
        readEntryFromOffset(entry, offset)
        offset ← offset + sizeof(entry)
        if entry.attr is 0x0Fh
            increase vfat by 1
        else
            add vfat to result
            vfat ← 0
    return result

```

Bước 3: Dùng mảng *result* trả về, tạo mảng Cfolder có kích thước bằng kích thước mảng *result*:

Bước 3.1: với mỗi phần tử trong *result* đọc 32-byte theo cấu trúc Entry phụ và chuyển hóa thành tên rồi lưu vào mảng tên dài và đánh dấu có Entry phụ.

Bước 3.2: Đọc 32-byte kế tiếp và lưu theo cấu trúc Entry chính.

Bước 3.3: Nếu có Entry phụ thì thay thế tên của Entry chính thành Entry phụ.

Bước 3.4: Từ dãy binary chuyển hóa thành các trạng thái theo công thức ([Thuộc tính \(0.0.A.D.V.S.H.R\)](#)):

Bước 3.5: Từ cluster bắt đầu của Entry chính dò bảng FAT và tạo nên mảng các cluster liên tiếp theo công thức ([Truy xuất chuỗi cluster](#)).

Bước 3.5: Tạo Cfolder với các tham số: tên, trạng thái, mảng cluster liên tiếp, kích thước và đẩy vào mảng CFolder.

Bước 4: Cập nhật mảng subItem của root thành mảng CFolder

Bước 5: Với mỗi phần tử trong subItem

Bước 5.1: Nếu trạng thái là thư mục quay lại bước 2 với các thông số sau:

- root: phần tử hiện tại
- offset: cluster đầu tiên trong mảng cluster * sectorPerCluster * bytePerSector.

Bước 5.2: Nếu không phải thư mục thì không làm gì

Bước 6: Khai thác thông tin của thư mục

- Cây thư mục: lưu tên thư mục, trạng thái, cluster bắt đầu, kích thước.
- Nội dung thư mục/tập tin: Hiển thị metadata và:
 - Thư mục: cây thư mục từ subItem
 - Tập tin: đọc từng byte với mỗi cluster trong mảng cluster và in ra nội dung.

IV. Các bước đọc ổ đĩa dạng NTFS

Bước 1: Lấy file cần đọc

- Đọc volume hệ thống tương ứng trong máy tính theo định dạng tên file truyền vào là `\\\\.\\X:` với `X` là tên của ổ đĩa cần đọc.
- Chương trình cần phải chạy với phân quyền người quản trị để đọc được các thông tin ổ đĩa.
- Nếu không tồn tại thì thoát chương trình.

Bước 2: Đọc Volume Boot Sector

- Đọc 512-byte đầu tương ứng với VBR (Volume Boot Record)
- Các thông tin chính cần quan tâm:

Offset	Size	Thông tin trong VBR
0x3	8	OEM ID (Sẽ là 'NTFS')
0xB	2	Bytes/sector
0xD	1	Sectors/cluster
0xE	2	Số sector dự trữ
0x28	8	Tổng số sector
0x30	8	Cluster bắt đầu của \$MFT
0x38	8	Cluster bắt đầu của \$MFTMirr
0x40	1	Kích thước của một \$MFT record

- Kích thước của mỗi một MFT record ở trên sẽ là một con số dạng bù 2, và sẽ cần phải lấy 2 lũy thừa với trị tuyệt đối của giá trị trên để có kích thước thực tế.

VD: (Theo ví dụ tham khảo phân giải đáp của thầy Long)

Tại 0x40 có là 0xF6, là một con số bù 2 nên quy đổi ra hệ thập phân là -10.

Do đó, kích thước là $2^{|-10|} = 1024$ (byte)

- Để cho thuận tiện, cluster bắt đầu của MFT đầu tiên nên được quy đổi ra byte: (Cluster bắt đầu) * (bytes/sector) * (sectors/cluster)

Bước 3: Đọc MFT

- Đưa con trỏ đọc đến vị trí bắt đầu đã tính ở trên.
- Đọc MFT đầu tiên để lưu giá trị tổng số sector để lưu các MFT record. (Tại offset 0x118, độ dài là 8)
- Tính tổng số MFT record mà có trong ổ đĩa. (Lấy tổng số sector đó chia cho sectors/record, thường mỗi record sẽ chiếm 1024 bytes)
- Lần lượt đọc qua các MFT record tiếp theo.

Bước 4: Đọc các MFT record header

- Quá trình đọc MFT record cần chú ý đọc qua 4 phần chính, phần header, attribute Standard Information, attribute File Name, attribute Data.
- Ở phần đầu tiên là header

Offset	Size	Thông tin của MFT record header
0x0	4	Dấu hiệu nhận biết MFT entry. - “FILE”: MFT record bình thường. - “BAAD”: MFT record lỗi.
0x16	2	Giá trị cờ báo - 0x01: MFT record của một file. - 0x02: MFT record của một thư mục.
0x2C	4	Số hiệu của MFT record này.
0x14	2	Vị trí bắt đầu của attribute đầu tiên (Standard Information)

- Các attribute sẽ được sắp xếp liên tiếp nhau nên vị trí bắt đầu của attribute kế tiếp sẽ là kết thúc của attribute hiện tại.
- Trong từng các attribute đều có phần header riêng của mình, các thông tin cần chú ý ở đây là:

Offset	Size	Thông tin trong attribute header
0x0	4	Mã của attribute
0x4	4	Kích thước của attribute này
0x8	1	Cờ báo giá trị resident - 0x00: Resident - 0x01: Non-resident

Bước 5: Standard Information

- Mã attribute: 0x10
- Attribute này sẽ luôn là resident.
- Chứa các thông tin liên quan đến thời gian, phiên bản, phân quyền, ...

Offset	Size	Thông tin
0x20	4	Thông tin phân quyền

- Các phân quyền cần lưu ý:

Giá trị	Thông tin
0x0001	Chỉ đọc (read only)
0x0002	Ẩn (hidden)
0x0004	Hệ thống (system)
Ngoài ra còn các thông tin khác nữa.	

Một file có thể có nhiều quyền, cần phải xem coi bit nào bật (phép ‘and’) để tương ứng với quyền đó (không nên dùng phép so sánh bằng).

Bước 6: File Name

- Mã attribute: 0x30
- Attribute này sẽ luôn là resident.
- Chứa các thông tin liên quan đến tên của file, số hiệu của file cha, phân quyền,

...

Offset	Size	Thông tin
0x00	6	Số hiệu của MFT record cha
0x38	4	Cờ báo phân quyền Tương tự như attribute Standard Information, File Name sẽ có thêm: - 0x10000000: thư mục (directory)
0x40	1	Độ dài của tên file (L)
0x41	1	Namespace của tên file, gồm các giá trị: - 0: POSIX - 1: Win32 - 2: DOS - 3: Win32 & DOS Từng định dạng namespace khác nhau sẽ có quy định về cách đặt tên và các kí tự đặc biệt khác nhau.
0x42	2L	Tên – được định dạng theo chuẩn Unicode (UTF-16le) (Một kí tự UTF-16 sẽ chiếm 2 bytes)

- Ngoài ra, có thể sẽ có nhiều hơn một attribute File Name, điều này xảy ra khi namespace của tên file theo chuẩn MS DOS (chuẩn 8.3, còn gọi là tên ngắn, đã được trình bày ở phần FAT32 ở trên).
- Hệ thống nếu lưu tên ngắn sẽ thường đi kèm với tên dài sau đó, nằm trong 1 attribute File Name khác liền kề attribute File Name này.

Bước 7: Data

- Mã attribute: 0x80
- Attribute này sẽ là resident khi dữ liệu nó chứa ít hơn 700B, sẽ là non-resident khi nhiều hơn.
- Chứa các dữ liệu mà file lưu trữ (là 0 đối với thư mục)
- Nếu MFT record này là resident:

Offset	Size	Thông tin
0x10	4	Kích thước phần nội dung (N)
0x14	2	Offset bắt đầu nội dung (S)
S	N	Nội dung

- Nếu MFT record này là non-resident:

Offset	Size	Thông tin
0x30	8	Kích thước phần nội dung (N)
0x40	-	Các data-runs (đề cập ở phần tiếp theo)

Bước 8: Xây dựng cây thư mục

- Ở từng MFT record đều có các số hiệu của MFT hiện tại và MFT cha.
- Từ đó có thể xác định thứ tự sắp xếp của các file, folder.
- Ngoài ra, có thể xác định được vị trí của MFT record gốc dựa trên mục số hiệu và số hiệu của cha là giống nhau, hoặc là đọc dựa trên attribute Index Root (mã attribute 0x90).

V. Cách đọc các data-runs

- Các data-run được cấu trúc gồm 3 phần: Header – Length – Offset.
- Các data-run được xếp liên tiếp nhau, và phía sau data-run cuối cùng sẽ là 0x00, thông báo không còn data-run nào khác nữa.

Header có dạng 0xXY với:

- Y: số byte tiếp theo là của phần length (bắt đầu từ sau header)
- X: số byte tiếp theo của phần offset (bắt đầu sau phần length)

Ví dụ, giả sử chúng ta có các dãy byte sau:

11 03 07 32 AD 11 4C 1A 01 00 00

Ở đây chúng ta có 2 data-runs:

- Data-run 1:
 - 1 byte cho phần length, 03h = 3 clusters.
 - 1 byte là phần offset, bắt đầu tại cluster thứ 07h = 7.
- Data-run 2:
 - 2 bytes cho phần length, AD 11, 11ADh = 4525 clusters.
 - 3 bytes offset, bắt đầu tại cluster 4C 1A 01, 011A4Ch = 72268.

Phía sau data-run thứ 2 là 00, tức là không còn data-run nào khác nữa.

VI. Demo

1. Màn hình chính

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
Members:
22127026          On Gia Bao
22127275          Tran Anh Minh
22127280          Doan Dang Phuong Nam
22127465          Bui Nguyen Lan Vy
22127475          Diep Gia Huy

Available drives:
1. C:\ -- NTFS
2. D:\ -- NTFS
3. E:\ -- NTFS
4. F:\ -- NTFS
5. G:\ -- FAT32
6. H:\ -- NTFS

Enter an integer between 1 and 6:
```

2. Thông tin từng phân vùng

FAT32

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
The base information of the volume:
Disk: G:\
OEM ID: MSDOS5.0
Byte per sector: 512
Sector per cluster (Sc): 8
Reserved sector (Sb): 4110
Number of FAT table (Nf): 2
Volume size (Sv): 2097152
FAT size (Sf): 2041
First sector of FAT table: 4110
First sector of RDET: 8192
First cluster of RDET: 2
First sector of Data: 8192
FAT type: FAT32

Enter '?' or 'help' to view the supported commands
G:\ >> _
```

NTFS

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
The base information of the volume:
Disk: H:\
OEM ID: NTFS
Bytes per sector: 512 B
Sectors per cluster: 8
Reserved sectors: 0
Total sectors: 30291967
First cluster of $MFT: 786432
First cluster of $MFTMirr: 2
MFT record size: 1024 B

Enter '?' or 'help' to view the supported commands
H:\ >> _
```

3. Các câu lệnh cơ bản (dùng chung cho cả FAT32 và NTFS)

a. help: In ra tất cả các lệnh được hỗ trợ

```
Enter '?' or 'help' to view the supported commands
H:\ >> ?
HCMU$hell, version 1.0.0
info          Print volume information

cd            Change current directoty
SYNTAX: cd [path | [-i [ID]]]

pwd           Print current working directory

dir           Display list directory contents
SYNTAX: dir [-h -s | -a]
ALIASES: ls

tree          Print directory tree
SYNTAX: tree [-h -s | -a]

read          Print file contents
SYNTAX: read [filename | [-i [ID]]]

clear         Clear the screen

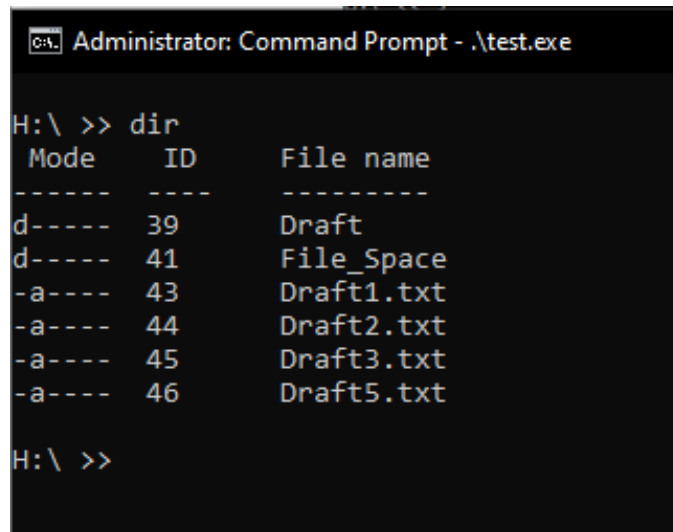
exit          Exit the program
ALIASES: quit, bye

help          Provides help infomation
ALIASES: ?, -h, --help
```

Ngoài ra, người dùng có thể nhập các lệnh “?”, “-h” hoặc “—help” với chức năng tương tự như lệnh “help”

b. info: In ra thông tin phân vùng của ổ đĩa

Như đã trình bày ở phần thông tin từng phân vùng.

c. dir: Liệt kê tất cả các thư mục và tập tin trong thư mục hiện tại


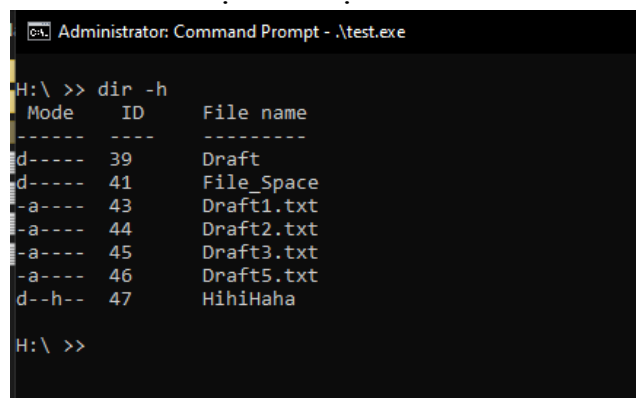
```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

H:\ >> dir
Mode             ID             File name
-----
d----- 39      Draft
d----- 41      File_Space
-a---- 43      Draft1.txt
-a---- 44      Draft2.txt
-a---- 45      Draft3.txt
-a---- 46      Draft5.txt

H:\ >>
```

Hơn thế, chương trình cũng hỗ trợ thêm 1 tham số sau lệnh dir để hỗ trợ người dùng nếu họ có nhu cầu in ra thêm các file hoặc thư mục ẩn, file hệ thống hoặc in ra tất cả các file hoặc thư mục có thể có trong thư mục hiện tại.

- Tham số -h: In ra các file hoặc thư mục ẩn



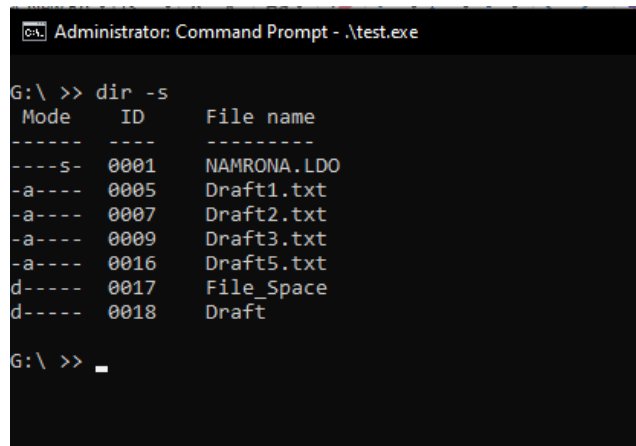
```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

H:\ >> dir -h
Mode             ID             File name
-----
d----- 39      Draft
d----- 41      File_Space
-a---- 43      Draft1.txt
-a---- 44      Draft2.txt
-a---- 45      Draft3.txt
-a---- 46      Draft5.txt
d--h-- 47      HihiHaha

H:\ >>
```

Note: HihiHaha là một thư mục ẩn

- Tham số -s: In ra các file hệ thống



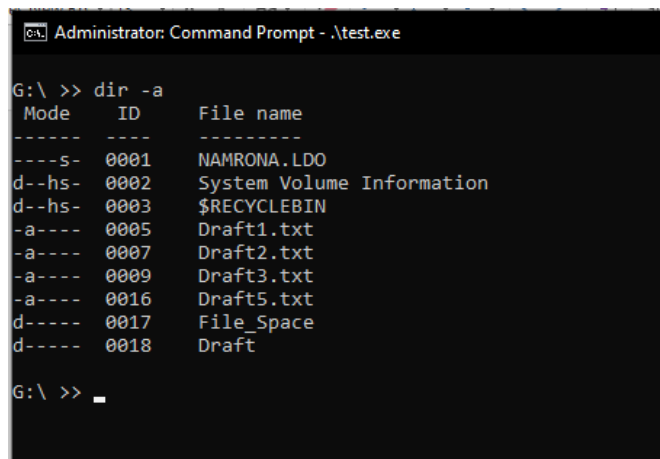
```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\ >> dir -s
Mode             ID             File name
-----
----s-  0001      NAMRONA.LDO
-a----  0005      Draft1.txt
-a----  0007      Draft2.txt
-a----  0009      Draft3.txt
-a----  0016      Draft5.txt
d-----  0017      File_Space
d-----  0018      Draft

G:\ >> _
```

Note: NAMRONA.LDO là một file hệ thống

- Tham số -a: In ra tất cả các file hoặc thư mục có thể có trong ổ đĩa



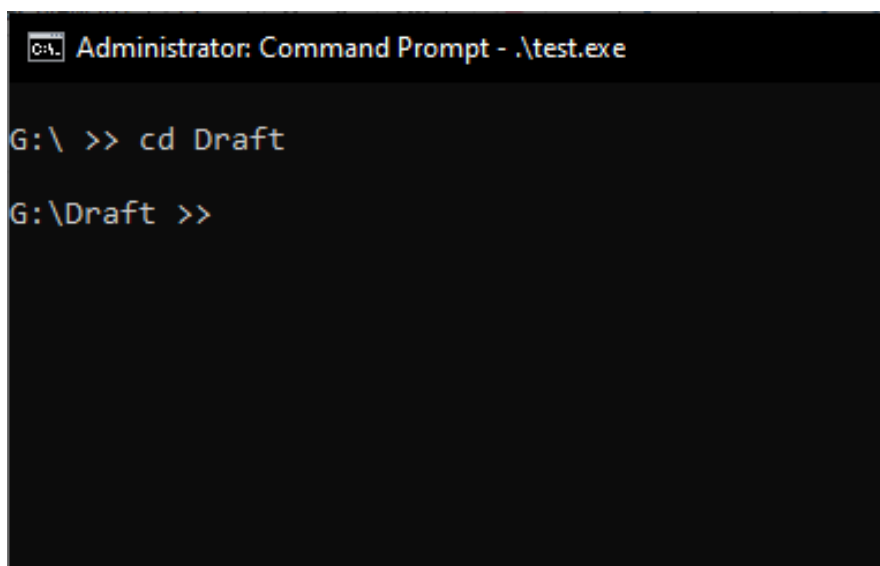
```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\ >> dir -a
Mode             ID             File name
-----
----s-  0001      NAMRONA.LDO
d--hs-  0002      System Volume Information
d--hs-  0003      $RECYCLEBIN
-a----  0005      Draft1.txt
-a----  0007      Draft2.txt
-a----  0009      Draft3.txt
-a----  0016      Draft5.txt
d-----  0017      File_Space
d-----  0018      Draft

G:\ >> _
```

Ngoài ra, người dùng có thể nhập “ls” với chức năng cùng các hỗ trợ tương tự như lệnh “dir”

d. cd: Di chuyển đến thư mục khác



```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\ >> cd Draft

G:\Draft >>
```

2 trường hợp đặc biệt:**cd .**

Giữ nguyên thư mục hiện tại

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
G:\Draft >> cd .
G:\Draft >>
```

cd ..

Quay lại thư mục cha trực tiếp của thư mục hiện tại

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
G:\Draft >> cd ..
G:\ >>
```

Hơn thế, chương trình cũng hỗ trợ thêm một vài kiểu tham số khác sau lệnh cd để hỗ trợ người dùng.

- **cd [Path]**
Cho phép người dùng di chuyển đến các thư mục con nằm sâu bên trong nhiều thư mục con khác thông qua đường dẫn

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
G:\ >> cd File_Space/New folder/New folder 1
G:\File_Space\New folder\New folder 1 >> _
```

- **cd -i [ID]**
(hoặc **cd --index [ID]**)
Khi biết ID của 1 thư mục (biết được thông qua lệnh **dir** hoặc **ls**), người dùng có thể gán nó vào tham số [ID] của lệnh trên.

Ghi chú: dùng cho trường hợp tên bị lỗi hiển thị do các kí tự Unicode không được hỗ trợ ở C++17

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe
G:\ >> dir
Mode             ID             File name
-----
-a----          0005          Draft1.txt
-a----          0007          Draft2.txt
-a----          0009          Draft3.txt
-a----          0016          Draft5.txt
d-----          0017          File_Space
d-----          0018          Draft

G:\ >> cd -i 17
G:\File_Space >>
```

e. pwd: In ra đường dẫn của thư mục hiện tại

```
C:\> Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\File_Space >> pwd
Path
----
G:\File_Space

G:\File_Space >> _
```

f. tree: In cây thư mục của thư mục hiện tại

```
C:\> Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\>> tree
G:
+---Draft1.txt
+---Draft2.txt
+---Draft3.txt
+---Draft5.txt
+---File_Space
|   +---Haha.txt
|   +---New folder
|       +---New folder 1
+---Draft
     +---Huhu.txt

G:\>>
```

Tương tự như lệnh “dir” đã đề cập ở trên người dùng có thể thêm các tham số để chọn lọc nguồn được in ra.

- Tham số -h: In ra các file hoặc thư mục ẩn
- Tham số -s: In ra các file hệ thống
- Tham số -a: In ra tất cả các file hay thư mục có thể có trong thư mục hiện tại

g. read: Đọc thông tin thư mục hoặc tập tin

○ Thư mục

Đối với đối tượng thư mục, chương trình cho phép người dùng chỉ nhập lệnh “read” để đọc thông tin của thư mục hiện tại, hoặc lệnh “read [Tên thư mục]” nếu muốn đọc thông tin của 1 thư mục con trong thư mục hiện tại.

Thông tin của thư mục được đọc bởi lệnh read chia làm 2 phần:

+ Info: Thông tin phân vùng

+ Content: Cây thư mục

(Đọc thông tin thư mục hiện tại)

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\ >> read
-----Info-----
Name: G:
State: Directory
Size: 0 B
-----
|      Start | Number of |
|      Cluster | Clusters |
|              |           |
|              2 |           1 |
|-----|
|      Start | Number of |
|      Sector | Sectors |
|              |           |
|             8192 |           8 |
|-----|
-----CONTENT-----
G:
+---Draft1.txt
+---Draft2.txt
+---Draft3.txt
+---Draft5.txt
+---File_Space
|   +---Haha.txt
|   +---New folder
|   +---New folder 1
+---Draft
|   +---Huhu.txt
G:\ >>
```

(Đọc thông tin thư mục con)

```
Administrator: Command Prompt - .\test.exe

G:\ >> read Draft
-----Info-----
Name: Draft
State: Directory
Size: 0 B
-----
|      Start | Number of |
|      Cluster | Clusters |
|              |           |
|              15 |           1 |
|-----|
|      Start | Number of |
|      Sector | Sectors |
|              |           |
|             8296 |           8 |
|-----|
-----CONTENT-----
Draft
+---Huhu.txt
G:\ >> _
```

Ngoài ra, giống như lệnh `cd`, lệnh `read` cũng được hỗ trợ tính năng đọc theo ID của chương trình, thông qua lệnh `read -i [ID]` (hoặc `read --index [ID]`)

```

Administrator: Command Prompt - \test.exe
G:\ >> dir
Mode                ID                File name
-----
-a----      0005      Draft1.txt
-a----      0007      Draft2.txt
-a----      0009      Draft3.txt
-a----      0016      Draft5.txt
d-----      0017      File_Space
d-----      0018      Draft

G:\ >> read -i 17
-----Info-----
Name: File_Space
State: Directory
Size: 0 B
-----
|           Start |   Number of   |
|           Cluster |   Clusters    |
|           13    |           1    |
|-----|
|           Start |   Number of   |
|           Sector |   Sectors     |
|           8280  |           8    |
|-----|
-----CONTENT-----
File_Space
+---Haha.txt
+---New folder
+---New folder 1
G:\ >>

```

○ Tập tin

Đối với đối tượng tập tin, chương trình cho phép người dùng nhập lệnh “`read [Tên tập tin]`” để đọc thông tin của tập tin muốn tìm, hoặc có thể “`read -i [ID]`” nếu người dùng biết ID của tập tin

Thông tin của tập tin được đọc bởi lệnh `read` chia làm 2 phần:

+ Info: Thông tin phân vùng

+ Content: Nội dung của tập tin (lưu ý: chỉ đọc được các tập tin txt, với các đuôi mở rộng khác, chương trình sẽ thông báo người dùng sử dụng phần mềm khác phù hợp để đọc)

read [Tên tập tin]

```

Administrator: Command Prompt - \test.exe

G:\Draft >> read Huhu.txt
-----Info-----
Name: Huhu.txt
State: Archive
Size: 33 B
-----
|           Start | Number of
|           Cluster | Clusters
|           16 | 1
|-----|
|           Start | Number of
|           Sector | Sectors
|           8304 | 8
|-----|
-----CONTENT-----
Hhshdkakdjasjkd
-æsjadhjkashdsa
G:\Draft >>

```

read -i [ID]

```

Administrator: Command Prompt - \test.exe

G:\Draft >> dir
Mode      ID      File name
-----
d----- 0033  .
d----- 0034  ..
-a---- 0036  Huhu.txt

G:\Draft >> read -i 36
-----Info-----
Name: Huhu.txt
State: Archive
Size: 33 B
-----
|           Start | Number of
|           Cluster | Clusters
|           16 | 1
|-----|
|           Start | Number of
|           Sector | Sectors
|           8304 | 8
|-----|
-----CONTENT-----
Hhshdkakdjasjkd
-æsjadhjkashdsa
G:\Draft >>

```

Tuy nhiên, nếu tập tin được đọc không có định dạng text (đuôi txt), chương trình sẽ in ra thông báo yêu cầu dùng phần mềm khác để đọc được nội dung của tập tin này.

```

Administrator: Command Prompt - \test.exe

G:\ >> dir
Mode      ID      File name
-----
-a---- 0005  Draft1.txt
-a---- 0007  Draft2.txt
-a---- 0009  Draft3.txt
-a---- 0016  Draft5.txt
d----- 0017  File_Space
d----- 0018  Draft
-a---- 0020  Bai 2 -He Thong Tap Tin FAT.pptx

G:\ >> read -i 20
-----Info-----
Name: Bai 2 -He Thong Tap Tin FAT.pptx
State: Archive
Size: 263480 B
-----
|           Start | Number of
|           Cluster | Clusters
|           21 | 65
|-----|
|           Start | Number of
|           Sector | Sectors
|           8344 | 520
|-----|
-----CONTENT-----
Please use the appropriate reader to read this file.
G:\ >>

```

h. exit: Thoát chương trình

```

Administrator: Command Prompt
G:\ >> exit
Goodbye
C:\Users\Admin\Documents\SecondYear\SecondSemester\OperatingSystem\Operating-system-project-01\CPP>_

```

Ngoài ra, chương trình còn hỗ trợ “quit” hoặc “bye” với chức năng tương tự như “exit”

i. cls: Xóa màn hình chương trình

```

The base information of the volume:
Disk: G:\
OEM ID: MSDOS5.0
Byte per sector: 512
Sector per cluster (Sc): 8
Reserved sector (Sb): 4110
Number of FAT table (Nf): 2
Volume size (Sv): 2097152
FAT size (Sf): 2041
First sector of FAT table: 4110
First sector of RDET: 8192
First cluster of RDET: 2
First sector of Data: 8192
FAT type: FAT32

Enter '?' or 'help' to view the supported commands
G:\ >> cls

```



```

G:\ >> _

```

Ngoài ra, chương trình cũng hỗ trợ lệnh “clear” với chức năng tương tự như “cls”

VII. Các điểm hạn chế và hướng cải thiện

- Ngôn ngữ lập trình C, C++ phiên bản 2017 vẫn chưa hỗ trợ các kí tự Unicode nên khi in ra có thể sẽ xảy ra lỗi (Xuất hiện các kí tự khác).
 - Chương trình cần đọc tất cả các Entry (đối với Fat32) và các MFT record (NTFS) nên khi ổ đĩa quá to, sẽ tốn một ít thời gian để chương trình có thể đọc xong.
- ⇒ Đọc một cách Dynamic

VIII. Tài liệu tham khảo

<https://flatcap.github.io/linux-ntfs/ntfs>

<https://sabercomlogica.com/en/ntfs-mft-metadata-files/>

<https://legiacong.blogspot.com/>

<https://lazytrick.wordpress.com/2015/12/27/khai-quạt-ve-fat/>

http://elm-chan.org/docs/fat_e.html

<https://www.pjrc.com/tech/8051/ide/fat32.html>

https://en.m.wikipedia.org/wiki/Design_of_the_FAT_file_system

https://en.m.wikipedia.org/wiki/File_Allocation_Table

<https://github.com/Syndrical/FAT32-Reading/blob/master/readfat32.c>

<https://github.com/Deadinside-at-HCMUS/CSC10007-project-1/tree/main>

<https://stackoverflow.com/questions/4939802/what-are-the-possible-mode-values-returned-by-powershells-get-childitem-cmdle>

<https://eric-lo.gitbook.io/lab9-filesystem/overview-of-fat32>